

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Mã chứng khoán: DHC

Địa chỉ trụ sở chính: : Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Điện thoại: 075 3635739

Fax: 075 3635738

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Bá Phương – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Địa chỉ: A303 Nam Long II, Phú Mỹ Hưng, Q.7, TP.HCM

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 và Báo cáo giải trình KQKD quý IV năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01 /2016 tại đường dẫn: www.dohacobentre.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2015

- Báo cáo giải trình KQKD quý IV năm 2015

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 05/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2016

“V/v giải trình KQKD quý 4 năm 2015”

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2015, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 27.515.752.357 đồng, tăng 188,29% so với cùng kỳ năm 2014, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, các chi phí sản xuất đều giảm đáng kể. Doanh thu thuần tăng 13,16%, giá vốn hàng bán tăng 8,16%.

- Chi phí tài chính giảm 44,80%, trong đó chi phí lãi vay giảm 38,40% do Công ty đã giảm dự nợ vay Ngân hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 51,02% so với cùng kỳ năm trước là do Công ty đã trích lập quỹ lương dự phòng theo qui định.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành giảm 380,62% do năm 2015 công ty được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy Giao Long giai đoạn I và nhà máy bao bì theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2015	Quý 4/2014	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	172.661.476.031	152.576.757.326	20.084.718.705	13,16
2	Giá vốn hàng bán	đồng	138.782.561.550	128.307.108.216	10.475.453.334	8,16
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	221.647.048	7.780.832	213.866.216	2748,63
4	Chi phí tài chính	đồng	977.519.531	1.770.781.999	(793.262.468)	-44,80
	Chi phí lãi vay	đồng	940.747.086	1.528.311.603	(587.564.517)	-38,45
5	Chi phí bán hàng	đồng	5.097.752.475	4.554.537.102	543.215.373	11,93
6	Chi phí QLDN	đồng	7.572.627.731	5.014.463.733	2.558.163.998	51,02
7	Thu nhập khác	đồng	333.048.216	275.381.644	57.666.572	20,94
8	Chi phí khác	đồng	960.416.333	928.088.304	32.328.029	3,48
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	(7.690.458.682)	2.740.549.038	(10.431.007.720)	-380,62
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	27.515.752.357	9.544.391.410	17.971.360.947	188,29

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Mẫu số B 01-DN

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		174.578.025.164	193.309.196.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.749.061.597	6.580.486.914
1. Tiền	111		1.749.061.597	1.580.486.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.223.029.969	93.020.521.291
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	101.174.001.986	94.874.471.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.182.612.784	2.580.057.775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	733.346.261	651.201.044
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5.866.931.062)	(5.085.208.528)
IV. Hàng tồn kho	140	7	57.753.216.349	83.898.959.962
1. Hàng tồn kho	141		57.753.216.349	83.898.959.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.852.717.249	4.809.227.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.988.321.633	4.128.446.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	7.864.395.616	680.781.734
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		231.945.412.351	227.823.323.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		219.014.703.506	213.915.382.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	218.825.126.763	213.664.559.485
- Nguyên giá	222		335.761.007.274	299.377.243.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.935.880.511)	(85.712.683.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	189.576.743	250.823.013
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(199.257.507)	(138.011.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.799.980	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	12.799.980	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.317.908.865	13.907.941.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	10.317.908.865	13.907.941.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406.523.437.515	421.132.519.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107.964.481.404	162.475.510.483
I. Nợ ngắn hạn	310		107.964.481.404	162.475.510.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.640.534.514	55.023.503.603
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	420.244.543	412.941.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.545.182.819	4.961.407.193
4. Phải trả người lao động	314		10.051.810.457	8.022.677.532
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.120.466.694	1.159.635.303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	843.887.347	674.465.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	52.477.999.243	92.644.582.937
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(135.644.213)	(423.703.002)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		298.558.956.111	258.657.009.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	298.558.956.111	258.657.009.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.588.880.000	156.899.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.588.880.000	156.899.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.161.181.303	43.161.181.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Mẫu số B 01-DN

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.168.041.192	8.366.171.377
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.640.853.616	50.229.666.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.834.022.029	7.123.977.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.806.831.587	43.105.689.453
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		406.523.437.515	421.132.519.807

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

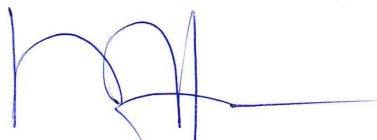
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	172.661.476.031	152.610.032.476	640.067.057.041	543.031.072.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	33.275.150	30.302.400	276.317.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172.661.476.031	152.576.757.326	640.036.754.641	542.754.754.547
4. Giá vốn hàng bán	11	24	138.782.561.550	128.307.108.216	522.598.883.540	451.756.074.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.878.914.481	24.269.649.110	117.437.871.101	90.998.680.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	221.647.048	7.780.832	484.881.632	619.695.639
7. Chi phí tài chính	22	25	977.519.531	1.770.781.999	5.525.386.818	8.388.009.569
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		940.747.086	1.528.311.603	4.270.240.778	7.778.831.540
8. Chi phí bán hàng	25	26	5.097.752.475	4.554.537.102	17.664.612.469	16.066.225.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.572.627.731	5.014.463.733	11.490.759.511	11.515.740.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.452.661.792	12.937.647.108	83.241.993.935	55.648.400.809
11. Thu nhập khác	31	28	333.048.216	275.381.644	1.131.537.703	918.199.190
12. Chi phí khác	32	29	960.416.333	928.088.304	973.591.712	1.155.934.963
13. Lợi nhuận khác	40		(627.368.117)	(652.706.660)	157.945.991	(237.735.773)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.825.293.675	12.284.940.448	83.399.939.926	55.410.665.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(7.690.458.682)	2.740.549.038	6.334.220.339	12.304.975.583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.515.752.357	9.544.391.410	77.065.719.587	43.105.689.453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	1.578	595	4.698	2.692
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu



Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng



Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 01 năm 2016




Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		679.114.921.078	556.642.931.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(473.493.813.554)	(443.099.273.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.361.960.618)	(25.051.897.205)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.058.683.775)	(7.792.878.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.406.739.133)	(12.750.527.299)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.878.373.687	10.166.466.295
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53.209.634.342)	(52.236.497.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.462.463.343	25.878.324.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.621.195.507)	(22.950.546.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		202.070.000	2.743.876.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.600.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.323.196.655
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		424.641.242	536.178.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.594.484.265)	(7.347.295.872)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.900.910.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		491.877.638.020	463.603.127.686
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(532.044.221.714)	(472.810.117.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.532.832.500)	(14.914.283.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.699.416.194)	(17.220.362.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.831.437.116)	1.310.665.607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.580.486.914	5.267.716.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.799	2.104.313
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+ 61)	70		1.749.061.597	6.580.486.914

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 11 số 1300358260 ngày 21/09/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2015 là 172.588.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

58
IG
PT
NC
N
AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	301.707.000	204.736.400
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.447.354.597	6.375.750.514
Tổng cộng	1.749.061.597	6.580.486.914

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2015 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	543.863.266
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	52.999.453
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	758.274.988
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	49.631.588
+ Ngân Hàng Citibank, N.A. Chi Nhánh Hà Nội	42.585.302
Tổng cộng	1.447.354.597

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/12/2015 (VND)	Giá ghi sổ 31/12/2015 (VND)	Giá gốc 01/01/2015 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2015 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2015 trên khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là số tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5% tại:

+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	5.000.000.000 VND
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng	

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	17.168.146.380	19.109.620.805
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	14.737.628.180	11.410.294.005
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.268.227.426	64.354.556.190
Tổng cộng	101.174.001.986	94.874.471.000

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/12/2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
- Công ty TNHH SX-TM-DV-VT-XNK Hữu Đức Tây Ninh	608.850.000	-
- Đoàn Văn Cười	240.220.000	357.800.000
- Nhà cung cấp khác	333.542.784	2.222.257.775
Tổng cộng	1.182.612.784	2.580.057.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

	<i>31/12/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
- Thù lao cho HĐQT + BKS	467.740.188	370.325.530
- Phải thu khác	27.606.073	1.275.514
- Tạm ứng Lê Đình Trãi	238.000.000	279.600.000
Tổng cộng	733.346.261	651.201.044

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Giá gốc</i> <i>31/12/2015 (VND)</i>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi 31/12/2015</i>	<i>Giá gốc</i> <i>01/01/2015 (VND)</i>	<i>Giá trị có thể thu</i> <i>hồi 01/01/2015</i>
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Cty CP Kỹ Nghệ Nổi Hơi Sài Gòn	1.276.000.000	638.000.000	-	-
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	553.498.448	387.448.914	55.505.000	38.853.500
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	55.505.000	27.752.500	47.860.000	23.930.000
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	47.860.000	14.358.000	90.000.000	27.000.000
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	2.000.527.308	-	1.980.527.308	-
Tổng cộng	6.934.490.476	1.067.559.414	5.174.992.028	89.783.500

	<i>31/12/2015</i> <i>VND</i>	<i>Dự phòng</i> <i>31/12/2015 (VND)</i>	<i>01/01/2015</i> <i>VND</i>	<i>Dự phòng</i> <i>01/01/2015 (VND)</i>
7. HÀNG TỒN KHO				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	2.439.243.858	-	20.088.374.598	-
- Nguyên liệu, vật liệu	43.406.643.924	-	42.837.754.712	-
- Công cụ, dụng cụ	273.776.991	-	257.128.061	-
- Chi phí SXKD dở dang	329.567.466	-	126.690.015	-
- Thành phẩm	11.303.984.110	-	20.589.012.576	-
Tổng cộng	57.753.216.349	-	83.898.959.962	-

Tại thời điểm 31/12/2015 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	<i>31/12/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí phụ tùng thay thế NM Giao Long	4.451.233.857	3.493.045.945
- Chi phí phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	381.097.356	542.875.462
- Chi phí khác	155.990.420	92.524.728
Tổng cộng	4.988.321.633	4.128.446.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2015 (VND)</i>	<i>Số phải nộp trong</i> <i>kỳ VND</i>	<i>trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/12/2015) VND</i>
- Tiền thuê đất	680.781.734	1.348.668.009	841.823.209	173.936.934
- Thuế TNDN		7.975.731.413	15.666.190.095	7.690.458.682
Tổng cộng	680.781.734	9.324.399.422	16.508.013.304	7.864.395.616

Là tiền thuê đất nộp thừa cho Nhà Nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	108.704.693.999	180.100.899.426	9.224.970.960	1.152.968.885	193.710.000	299.377.243.270
2. Số tăng trong kỳ	5.448.137.447	26.712.875.244	4.398.912.727	558.376.992	-	37.118.302.410
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	5.448.137.447	26.712.875.244	4.398.912.727	558.376.992	-	37.118.302.410
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	92.029.532	268.050.000	300.000.000	74.458.874	-	734.538.406
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	92.029.532	268.050.000	300.000.000	74.458.874	-	734.538.406
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	114.060.801.914	206.545.724.670	13.323.883.687	1.636.887.003	193.710.000	335.761.007.274
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24.152.437.776	57.811.547.310	3.178.870.530	472.906.890	96.921.279	85.712.683.785
2. Khấu hao trong kỳ	8.230.910.233	21.599.261.577	1.650.244.485	223.943.679	24.213.735	31.728.573.709
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	8.230.910.233	21.599.261.577	1.650.244.485	223.943.679	24.213.735	31.728.573.709
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	52.002.632	241.711.045	140.871.143	70.792.163	-	505.376.983
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	52.002.632	241.711.045	140.871.143	70.792.163	-	505.376.983
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	32.331.345.377	79.169.097.842	4.688.243.872	626.058.406	121.135.014	116.935.880.511
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	84.552.256.223	122.289.352.116	6.046.100.430	680.061.995	96.788.721	213.664.559.485
2. Tại ngày cuối kỳ	81.729.456.537	127.376.626.828	8.635.639.815	1.010.828.597	72.574.986	218.825.126.763

Trong đó, quý 4/2015 công ty xây dựng thêm hồ lọc đĩa trị giá 924.827.273 đồng, hệ thống lọc đĩa tổng giá trị 7.653.030.046 đồng mở rộng nhà xưởng 3 NM Bao bị 949.126.036 đồng xây dựng móng, tường và nền nhà xưởng 4 trị giá 2.868.770.000 đồng; trang bị thêm máy in 5 màu S-1227TV 16.012.553.117 đồng; mua mới 3 xe tải 3,5T trị giá 1.911.640.000 đồng; trang bị thêm xe nâng NISSAN FD30, xe thủy lực TCM tổng trị giá 577.272.727 đồng; Máy dán thùng (02 cái) 287.500.000 đồng; máy cột dây (02 cái) 100.000.000 đồng; lò nướng thường 58.000.000 đồng; thiết bị đo đột nhớt 83 triệu đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 218.825.126.763 đồng đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	55.408.787	138.011.237
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	61.246.270	61.246.270
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ					61.246.270	61.246.270
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	116.655.057	199.257.507
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	250.823.013	250.823.013
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	189.576.743	189.576.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Chi phí sửa chữa mái xối nhà xưởng 2 Nhà Máy Giao Long	12.799.980	-
Tổng cộng	12.799.980	-

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	(31/12/2015) VND	Giá ghi sổ 31/12/2015 (VND)	Giá gốc 01/01/2015 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2015 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
Tổng cộng	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	265.149.712	357.406.505
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	10.052.759.153	13.550.534.768
Tổng cộng	10.317.908.865	13.907.941.273

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/12/2015 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2015 VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Sembcorp Tay paper Recycling Pte, Ltd	2.547.473.956 (113,020.14 USD)	2.547.473.956 (113,020.14 USD)	4.382.663.904 (204,749.54 USD)	4.382.663.904 (204,749.54 USD)
- Phải trả người bán khác	39.093.060.558	39.093.060.558	50.640.839.699	50.640.839.699
Tổng cộng	41.640.534.514	41.640.534.514	55.023.503.603	55.023.503.603

Tại ngày 31/12/2015 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre	306.480.465	398.868.501
- Các khoản ứng trước khác	113.764.078	14.073.195
	420.244.543	412.941.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2015 (VND)</i>	<i>Số phải nộp trong</i> <i>kỳ VND</i>	<i>Số đã thực nộp</i> <i>trong kỳ VND</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(31/12/2015) VND</i>
Thuế phải nộp nhà nước	4.961.407.193	36.954.303.092	40.370.527.466	1.545.182.819
- Thuế GTGT hàng nội địa	2.186.107.823	17.437.861.245	18.137.885.291	1.486.083.777
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.751.609.637	16.751.609.637	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	563.865.068	563.865.068	-
- Thuế TNDN	2.740.549.038	-	2.740.549.038	-
- Các loại thuế khác	34.750.332	2.200.967.142	2.176.618.432	59.099.042
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>34.750.332</i>	<i>2.113.150.146</i>	<i>2.088.801.436</i>	<i>59.099.042</i>
+ <i>Các loại thuế khác</i>	<i>-</i>	<i>87.816.996</i>	<i>87.816.996</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	4.961.407.193	36.954.303.092	40.370.527.466	1.545.182.819

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2015</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2015</i> <i>VND</i>
- Chi phí tiền điện	761.087.800	1.040.588.500
- Chi phí tiền nước	112.258.571	82.111.906
- Chi phí lãi vay	247.120.323	35.563.320
- Chi phí khác	-	1.371.577
Tổng cộng	1.120.466.694	1.159.635.303

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2015</i> <i>VND</i>
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	253.037.000	85.625.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	405.174.752	398.071.821
- Thương HĐQT, Ban Kiểm Soát	185.675.595	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	190.768.400
Tổng cộng	843.887.347	674.465.221

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	<i>(31/12/2015)</i> <i>VND</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu kỳ</i> <i>01/1/2015 (VND)</i>
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	7.912.894.998	306.619.488.500	342.670.679.420	43.964.085.918
- Số có khả năng trả nợ	7.912.894.998	-	-	43.964.085.918
2. Vay Ngân hàng Citibank, N.A. Chi nhánh Hà Nội	20.172.248.701	20.172.248.701	-	-
- Số có khả năng trả nợ	20.172.248.701	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	(31/12/2015) VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2015 (VND)
3. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn	16.460.111.157	157.153.156.432	189.373.542.294	48.680.497.019
- Số có khả năng trả nợ	16.460.111.157		-	48.680.497.019
4. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	7.932.744.387	7.932.744.387	-	-
- Số có khả năng trả nợ	7.932.744.387		-	-
Tổng cộng	52.477.999.243	491.877.638.020	532.044.221.714	92.644.582.937

Tại ngày 31/12/2015 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre với số tiền tối đa là 120.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 08 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A. Chi nhánh Hà Nội với số tiền tối đa là 3.000.000 USD, thời hạn vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,3% một năm và lãi vay được trả 1 lần khi đáo hạn. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 18 tháng 3 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0341/VCB/15LD ngày 28/10/2015 với số tiền tối đa là 20.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

VỐN CHỦ SỞ HỮU

2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	25.751.078.333
- Tăng trong năm trước	6.900.910.000	-	1.352.360.520	405.708.155	43.105.689.453
- Phát hành cổ phiếu ESOP	6.900.910.000	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	43.105.689.453
- Tăng khác	-	-	1.352.360.520	405.708.155	-
- Giảm trong năm trước	-	121.750.000	-	-	18.627.101.142
- Trích cô tức phải trả (10% vốn điều lệ)	-	-	-	-	14.999.908.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.352.360.520
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	405.708.155
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	-	676.180.260
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	540.944.207
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	-	652.000.000
- Giảm khác	-	121.750.000	-	-	-
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	156.899.990.000	43.161.181.303	7.293.278.290	1.072.893.087	50.229.666.644
- Tăng trong kỳ	15.688.890.000	-	3.874.762.902	-	77.065.719.587
- Tăng vốn trong kỳ	15.688.890.000	-	2.801.869.815	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	77.065.719.587
- Tăng khác	-	-	1.072.893.087	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	1.072.893.087	55.654.532.615
- Chia cổ tức	-	-	-	-	48.637.777.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.801.869.815
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	-	862.113.789
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	646.585.342
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	-	1.064.675.595
- Giảm khác	-	-	-	1.072.893.087	1.641.511.074
- Số dư cuối kỳ	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	-	71.640.853.616

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

21.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Tại ngày 01/01/2015	50.229.666.644
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	
- Số đầu năm	7.123.977.191
- Tăng trong năm	43.105.689.453
- Giảm trong năm	38.395.644.615
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.801.869.815
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	862.113.789
+ Thù lao HĐQT, BKS	646.585.342
+ Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	1.064.675.595
+ Chia cổ tức 20 % năm 2014 (tiền mặt 10%, cổ phiếu 10%)	31.378.889.000
+ Truy thu thuế TNDN bổ sung năm 2013	1.641.511.074
- Số cuối năm	11.834.022.029
b. LNST chưa phân phối kỳ này	
- Số đầu năm	43.105.689.453
- Tăng trong năm	77.065.719.587
+ Lãi trong năm	77.065.719.587
- Giảm trong năm	60.364.577.453
+ kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang năm trước	43.105.689.453
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (10%)	17.258.888.000
- Số cuối năm	59.806.831.587
Tại ngày 31/12/2015	71.640.853.616

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	172.588.880.000
+ Vốn góp đầu năm	156.899.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	15.688.890.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	172.588.880.000

21.4. Cổ phiếu

	<i>31/12/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.258.888	15.689.999
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.258.888	15.689.999
+ Cổ phiếu thường	17.258.888	15.689.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.258.888	15.689.999
+ Cổ phiếu thường	17.258.888	15.689.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

21.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.168.041.192	8.366.171.377
- Quỹ khen thưởng	(4.261.043)	23.316.199
- Quỹ phúc lợi	(131.383.170)	(447.019.201)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	11.032.396.979	7.942.468.375

Ghi chú: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

21.5.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- c) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- d) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

21.5.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

21.5.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chỉ tiêu		
22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	172.661.476.031	152.610.032.476
- Doanh thu bán hàng của công ty	172.661.476.031	152.610.032.476
+ Doanh thu hoạt động thương mại	17.081.000	7.753.553.180
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	172.630.758.666	144.856.479.296
+ Doanh thu bán phế phẩm	13.636.365	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	33.275.150
+ Giảm giá hàng bán	-	2.611.400
+ Hàng bán bị trả lại	-	30.663.750
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	172.661.476.031	152.576.757.326
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	172.661.476.031	152.576.757.326
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
22.2. Doanh thu hoạt động tài chính	221.647.048	7.780.832
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.514.789	3.013.314
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.625.592	4.745.518
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.000
- Doanh thu tài chính khác	56.506.667	-
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	138.768.777.540	121.074.837.468
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.784.010	7.232.270.748
Tổng cộng	138.782.561.550	128.307.108.216
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí lãi vay	940.747.086	1.528.311.603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.300.228	196.436.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.472.217	46.033.578
Tổng cộng	977.519.531	1.770.781.999
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	565.430.516	404.097.713
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	645.018.705	655.012.181
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.069.488.170	2.037.327.110
- Chi phí hoa hồng môi giới	680.699.300	530.056.790
- Các khoản chi phí khác	1.137.115.784	928.043.308
Tổng cộng	5.097.752.475	4.554.537.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

		ĐVT: Đồng	
		<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
26.	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.132.900.844	880.544.372
	- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	154.065.012	237.254.783
	- Chi phí thuê đất	541.174.924	78.118.020
	- Trích quỹ dự phòng tiền lương	4.700.000.000	3.976.000.000
	- Các khoản chi phí khác	1.044.486.951	(157.453.442)
	Tổng cộng	<u>7.572.627.731</u>	<u>5.014.463.733</u>
27.	THU NHẬP KHÁC	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
	- Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng, kho bãi	180.000.000	-
	- Các khoản thu nhập khác	153.048.216	275.381.644
	Tổng cộng	<u>333.048.216</u>	<u>275.381.644</u>
28.	CHI PHÍ KHÁC	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
	- Chi phí thanh lý tài sản cố định	60.156.764	897.078.205
	- Chi phí liên quan đến cho thuê nhà xưởng, kho bãi	100.843.526	-
	- Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm lĩnh vực thuế	799.415.893	-
	- Chi phí khác	150	31.010.099
	Tổng cộng	<u>960.416.333</u>	<u>928.088.304</u>
29.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Chi tiêu	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.825.293.675	12.284.940.448
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	831.934.375	76.305.180
	+ Các khoản điều chỉnh tăng	831.934.375	276.300.962
	+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	199.995.782
	- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.657.228.050	12.361.245.628
	- Thu nhập tính thuế	20.657.228.050	12.361.245.628
	- Thuế TNDN được ưu đãi	7.690.458.682	-
	- Thuế TNDN nộp bổ sung 2013	-	21.075.000
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	(7.690.458.682)	2.740.549.038
30.	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.515.752.357	9.544.391.410
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
	+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
	+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	27.515.752.357	9.544.391.410
	Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	288.996.449	215.528.447
	Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	17.258.888	15.689.999
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.578	595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Trong kỳ, công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 với số tiền là 862.113.789 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2015 với số tiền là 1.155.985.794 đồng

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	ĐVT: Đồng	
	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chỉ tiêu		
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.410.132.459	132.301.020.281
2. Chi phí nhân công	10.610.361.503	7.683.823.712
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	8.382.058.147	7.718.950.471
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.644.572.723	21.131.768.080
5. Chi phí khác bằng tiền	3.036.047.954	7.497.471.823
Tổng cộng	206.083.172.786	176.333.034.367

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	127.391.942.187 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	135.628.045.935 đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Lũy kế đến 31/12/2015	Lũy kế đến 31/12/2014
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	2.153.000.491	2.110.231.234
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.155.000.000	460.000.000
	3.308.000.491	2.570.231.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.749.061.597	6.580.486.914	1.749.061.597	6.580.486.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	95.307.070.924	89.789.262.472	95.307.070.924	89.789.262.472
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.182.612.784	2.580.057.775	1.182.612.784	2.580.057.775
Phải thu ngắn hạn khác	733.346.261	651.201.044	733.346.261	651.201.044
Cộng	98.972.091.566	99.601.008.205	98.972.091.566	99.601.008.205

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.477.999.243	92.644.582.937	52.477.999.243	92.644.582.937
Phải trả cho người bán ngắn hạn	41.640.534.514	55.023.503.603	41.640.534.514	55.023.503.603
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	420.244.543	412.941.696	420.244.543	412.941.696
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	843.887.347	674.465.221	843.887.347	674.465.221
Cộng	95.382.665.647	148.755.493.457	95.382.665.647	148.755.493.457

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(818.656.788)
	- 2	818.656.788
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(947.140.007)
	- 2	947.140.007

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.477.999.243	-	-	52.477.999.243
Phải trả cho người bán ngắn hạn	41.640.534.514	-	-	41.640.534.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	420.244.543	-	-	420.244.543
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	843.887.347	-	-	843.887.347
Cộng	95.382.665.647	-	-	95.382.665.647
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	92.644.582.937	-	-	92.644.582.937
Phải trả cho người bán ngắn hạn	55.023.503.603	-	-	55.023.503.603
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412.941.696	-	-	412.941.696
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	674.465.221	-	-	674.465.221
Cộng	148.755.493.457	-	-	148.755.493.457

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

5. Báo cáo bộ phận

5.1	Chỉ tiêu	Quý IV/2015		
		Quý IV/2015	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	172.644.395.031	17.081.000	172.661.476.031
	Doanh thu hoạt động tài chính	221.647.048	-	221.647.048
	Thu nhập khác	333.048.216	-	333.048.216
	Cộng thu nhập (1)	173.199.090.295	17.081.000	173.216.171.295
	Giá vốn hàng bán	138.768.777.540	13.784.010	138.782.561.550
	Chi phí tài chính	977.519.531	-	977.519.531
	Chi phí bán hàng	5.097.752.475	-	5.097.752.475
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.572.627.731	-	7.572.627.731
	Chi phí khác	960.416.333	-	960.416.333
	Cộng chi phí (2)	153.377.093.610	13.784.010	153.390.877.620
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	19.821.996.685	3.296.990	19.825.293.675

5.2	Chỉ tiêu	Quý IV/2014		
		Quý IV/2014	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	144.823.204.146	7.753.553.180	152.576.757.326
	Doanh thu hoạt động tài chính	7.780.832	-	7.780.832
	Thu nhập khác	275.381.644	-	275.381.644
	Cộng thu nhập (1)	145.106.366.622	7.753.553.180	152.859.919.802
	Giá vốn hàng bán	121.074.837.468	7.232.270.748	128.307.108.216
	Chi phí tài chính	1.770.781.999	-	1.770.781.999
	Chi phí bán hàng	4.554.537.102	-	4.554.537.102
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.014.463.733	-	5.014.463.733
	Chi phí khác	928.088.304	-	928.088.304
	Cộng chi phí (2)	133.342.708.606	7.232.270.748	140.574.979.354
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	11.763.658.016	521.282.432	12.284.940.448

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế toán trưởng


Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương